

Số: 201/QĐ-THPTTV

Như Quỳnh, ngày 30 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tài chính theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/06/2024 của trường THPT Trung Vương năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRUNG VƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài Chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Trung Vương;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai tài chính theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của trường THPT Trung Vương (có phụ lục đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Bộ phận kế toán và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website trường;
- Lưu: Văn thư.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TRƯỜNG THPT TRUNG VƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-THPTTV ngày 30/05/2026 của trường THPT Trung Vương)

I. Các khoản hoạt động thu, chi phân theo nguồn:

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	B	C	D
A1	Các khoản thu phân theo nguồn		
1	Nguồn NSNN cấp năm 2025	23.594.950.000	
1.1	Nguồn kinh phí NSNN giao tự chủ 2025	17.816.000.000	
1.2	Nguồn kinh phí NSNN giao không tự chủ 2025	5.778.950.000	
2	Nguồn thu theo quy định	373.465.500	
2.1	Học phí	348.697.500	
2.2	Lệ phí xét tuyển vào ĐH, CĐ	24.768.000	
3	Nguồn thu dịch vụ năm 2025	1.755.795.362	
3.1	Thu tiền học thêm trong nhà trường	1.181.124.000	
3.2	Thu tiền học thêm tiếng Anh với người nước ngoài	294.713.114	
3.3	Thu tiền nước uống	48.864.000	
3.4	Thu tiền vệ sinh lớp học	73.296.000	
3.5	Thu tiền BHYT trích lại	157.798.248	
A2	Các khoản chi phân theo nguồn		
1	Nguồn NSNN cấp năm 2025		
1.1	Nguồn kinh phí NSNN giao tự chủ 2025	17.816.000.000	
	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp và các khoản chi khác có tính chất như lương)	14.937.144.648	
	Các hoạt động chuyên môn	279.518.300	
	Chi công tác quản lý	248.561.517	
	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC	1.837.947.400	
	Chi khác	512.828.135	
1.2	Nguồn kinh phí NSNN giao không tự chủ 2025	5.438.912.814	
	Khen thưởng nghị định 73	804.000.000	
	Cấp bù học phí	1.147.507.500	
	Hỗ trợ chi phí học tập	4.500.000	
	Tiền thừa giờ do thiếu giáo viên và lệch cơ cấu	832.008.414	
	Các kỳ thi	539.459.900	
	Công tác phí	180.130.000	
	Bổ sung trang thiết bị dạy và học	450.000.000	
	Sửa chữa hệ thống nhà bộ môn	493.858.000	
	Sửa chữa nhà để xe	493.741.000	
	Sửa chữa khu giáo dục thể chất	493.708.000	
2	Nguồn thu theo quy định	348.307.686	
	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp và các khoản chi khác có tính chất như lương)	197.993.511	
	Các hoạt động chuyên môn	135.391.275	
	Chi công tác quản lý	14.922.900	
	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC		
	Chi khác		
3	Nguồn thu dịch vụ năm 2025	1.917.564.380	
	Chi tiền thuê mướn, thuê lao động	193.036.400	
	Chi cung cấp dịch vụ: tiền điện, nước uống, vệ sinh môi trường	153.648.745	
	Chi công tác quản lý	4.020.000	



	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC	76.060.977	
	Chi giáo viên trực tiếp giảng dạy, chi chuyên môn	1.490.798.258	

II. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Mức thu	Ghi chú
1	Nước uống của học sinh	14.000	đồng/tháng/ học sinh
2	Tiền trông xe đạp cho học sinh		
2.1	Xe đạp thường	10.000	đồng/tháng/ học sinh
2.2	Xe đạp điện	15.000	đồng/tháng/ học sinh

III. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí học tập từ tháng 01/2026-05/2026	2.250.000	03 HS khuyết tật
2	Hỗ trợ chi phí học tập từ tháng 09/2025-12/2025	3.000.000	04 HS khuyết tật; 01 HS Hộ nghèo
3	Miễn học phí đối với 100% học sinh học kỳ I năm học 2025-2026	1.144.800.000	
4	Miễn học phí đối với 100% học sinh học kỳ II năm học 2025-2026	1.454.400.000	

IV. Số dư tồn quỹ 2025

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Học phí	23.612.190	
2	Lệ phí xét tuyển ĐH, CĐ	38.000	
3	Tiền trông xe đạp, xe đạp điện học sinh	40.427.235	
4	Tiền nước uống của học sinh	49.368.020	
5	Tiền Bảo hiểm y tế để lại sử dụng	82.583.226	
	Tổng tồn	196.028.671	

Như Quỳnh, ngày 30 tháng 5 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Hiền

CÔNG KHAI THU NHẬP NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Lương ngân sách (thời điểm tháng 12/2025)	Ghi chú
1	<i>Thu nhập của cán bộ quản lý</i>		
	Mức cao nhất	22.690.746	
	Mức thấp nhất	20.643.714	
	Mức bình quân	21.667.230	
2	<i>Thu nhập của giáo viên</i>		
	Mức cao nhất	20.444.112	
	Mức thấp nhất	6.050.538	
	Mức bình quân	13.247.325	
3	<i>Thu nhập của nhân viên</i>		
	Mức cao nhất	8.611.200	
	Mức thấp nhất	8.564.400	
	Mức bình quân	8.587.800	

Như Quỳnh, ngày 30 tháng 5 năm 2026



Nguyễn Thị Thu Hiền